CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 23/2022/CBTT– VFS *V/v: CBTT BCTC bán niên năm 2022 đã được soát xét*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng Khoán Việt Nam
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2022 tại đường dẫn: http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính bán niên năm2022 đã được soát xét*

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGUYỄN THỊ THU BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2022	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2022	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2022	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2022	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 100 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Anh Thắng

Số : 475.....BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : - **Các Cổ đông**
- **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 20/07/2022 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2022
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Phó Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 0305011729 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐÌNH ÁI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**976.307.026.881**	**690.321.110.606**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	**110**		**974.171.856.483**	**688.031.321.875**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**II.A.1**	229.711.968.541	200.752.773.218
1.1 Tiền	111.1		229.711.968.541	200.752.773.218
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**II.A.3.1**	439.855.015.740	165.931.076.750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	**II.A.3.3**	310.499.088.359	321.778.079.699
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	**II.A.4**	(14.066.838.472)	(13.426.205.764)
7. Các khoản phải thu	117		7.788.129.269	12.891.143.605
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	**II.A.5**	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	**II.A.5**	7.788.129.269	12.891.143.605
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	**II.A.5**	4.436.808.721	3.782.891.550
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.351.320.548	9.108.252.055
8. Trả trước cho người bán	118	**II.A.6**	285.332.410	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**II.A.5**	99.160.636	104.454.367
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	**II.A.5**	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.135.170.398**	**2.289.788.731**
1. Tạm ứng	131		611.773.999	676.218.632
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**II.A.7**	890.862.076	942.423.094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.115.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		51.419.323	90.032.005
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	**200**		**12.460.198.332**	**262.519.270.081**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**0**	**250.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	250.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	**II.A.3.2**	0	250.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**7.753.118.319**	**8.633.949.195**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**II.A.9**	1.343.581.474	1.636.497.760
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.992.462.623)	(8.699.546.337)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	**II.A.10**	6.409.536.845	6.997.451.435
- Nguyên giá	228		13.087.955.031	13.087.955.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.678.418.186)	(6.090.503.596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**4.707.080.013**	**3.885.320.886**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	**II.A.8**	4.707.080.013	3.885.320.886
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**988.767.225.213**	**952.840.380.687**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**13.680.719.021**	**11.665.232.044**
I Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**13.680.719.021**	**11.665.232.044**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	**II.A.18**	906.943.395	901.887.922
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	**II.A.21**	167.364.071	346.087.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		403.000.000	236.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**II.A.20**	8.187.362.258	7.473.675.917
11. Phải trả người lao động	323		943.443.570	1.228.450.686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		83.512.050	42.947.050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	**II.A.22**	20.875.684	20.314.114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.968.217.993	1.415.869.355
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	**340**		**0**	**0**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**975.086.506.192**	**941.175.148.643**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**975.086.506.192**	**941.175.148.643**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802.500.000.000	802.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802.500.000.000	802.500.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802.500.000.000	802.500.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.145.472.283
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	**II.A.26**	170.162.838.430	137.027.655.200
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		97.164.392.444	72.570.564.016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		72.998.445.986	64.457.091.184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			**0**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**988.767.225.213**	**952.840.380.687**

CÁC CHỈ TIÊU NGÒAI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		80.250.000	80.250.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	**II.A.11**	241.920.650.000	67.088.120.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		241.920.650.000	67.088.120.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	**II.A.12**	1.050.000	1.050.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*		1.050.000	1.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	**II.A.13**	4.382.309.200.000	2.436.347.140.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		4.124.724.600.000	2.417.545.520.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		159.992.600.000	233.620.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		5.000.000.000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		75.000.000.000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		17.592.000.000	18.568.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	**II.A.14**	1.508.740.000	166.087.580.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		1.508.740.000	166.087.580.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	**II.A.15**		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		720.477.513.044	749.146.127.253
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	**II.A.16**	717.740.821.044	744.251.890.253
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	**II.A.16**	2.736.692.000	4.894.237.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.736.692.000	4.894.237.000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	**II.A.17**		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		720.477.513.044	749.146.127.253
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		720.477.513.044	749.146.127.253
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

Mẫu số B02-CTCK
(Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		43.678.149.125	15.822.402.225
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	**II.B.1.1**	2.809.540.106	4.480.348.465
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		40.862.547.869	11.342.004.260
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	**II.B.1.3**	6.061.150	49.500
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	**II.B.1.3**	11.849.315.068	3.730.630.137
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	**II.B.1.3**	18.288.418.304	10.767.502.160
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	**II.B.1.3**	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12.856.083.689	6.340.838.928
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		475.000.000	50.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.291.006.860	1.933.590.134
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		502.341.887	282.324.101
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.145.909.092	1.030.454.547
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	**II.B.1.4**	4.602.125	31.879.375
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**90.090.826.150**	**39.989.621.607**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		33.605.555.259	4.310.014.161
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	**II.B.1.1**	924.190.918	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	**II.B.1.2**	32.321.193.067	4.302.899.415
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		360.171.274	7.114.746
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		640.632.708	(650.682.494)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		472.396.709	198.244.875
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	**II.B.1.6**	6.853.850.427	5.168.871.713
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	**II.B.1.6**	1.576.216.971	1.084.103.668
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	**II.B.1.6**	1.739.509.692	956.636.513
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	**40**		**44.888.161.766**	**11.067.188.436**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	**II.B.1.5**	5.677.866.835	4.926.942.577
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	**50**		**5.677.866.835**	**4.926.942.577**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
4.2 Chi phí lãi vay	52		293.726.029	4.054.794.523
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	**60**		**293.726.029**	**4.054.794.523**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**II.B.1.7**	8.260.561.682	6.792.181.776
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		**42.326.243.508**	**23.002.399.449**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	**II.B.1.8**	0	0
8.2 Chi phí khác	72	**II.B.1.9**	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**0**	**0**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	**90**		**42.326.243.508**	**23.002.399.449**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		33.784.888.706	15.963.294.604
9.2 Lợi nhận chưa thực hiện	92		8.541.354.802	7.039.104.845
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**6.862.537.321**	**3.227.228.538**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	**II.B.1.10**	6.862.537.321	3.227.228.538
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**35.463.706.187**	**19.775.170.911**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**35.463.706.187**	**19.775.170.911**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		335	311
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**		***42.326.243.508***	***23.002.399.449***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**		***(4.503.309.930)***	***(10.925.898)***
- Khấu hao tài sản cố định	03		880.830.876	861.222.156
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		293.726.029	4.054.794.523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.677.866.835)	(4.926.942.577)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**32.961.825.775**	**3.652.216.921**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		32.321.193.067	4.302.899.415
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		640.632.708	(650.682.494)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(40.862.547.869)**	**(11.342.004.260)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(40.862.547.869)	(11.342.004.260)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(6.640.882.996)**	**99.890.544.412**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(265.382.584.188)	1.609.866.535
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250.000.000.000	104.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		11.278.991.340	1.104.568.681
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5.103.014.336	2.809.128.454
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		172.293.731	449.534.905
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		103.057.315	1.802.328.403
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(821.759.127)	(523.496.880)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5.055.473	478.464.871
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		51.561.018	(116.981.517)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(6.470.682.538)	(1.267.695.213)
(-) Lãi vay đã trả	44		(293.726.029)	(9.068.493.147)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(464.055.339)	(55.405.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		40.565.000	39.346.250
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		321.831.558	(432.162.192)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(285.007.116)	(171.339.297)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		561.570	2.850
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(767.123.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**23.281.328.488**	**115.192.230.624**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	(337.270.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5.677.866.835	4.926.942.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**5.677.866.835**	**4.589.672.577**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3.Tiền vay gốc	73		732.000.000.000	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		732.000.000.000	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(732.000.000.000)	(100.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(732.000.000.000)	(100.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**0**	**(100.000.000.000)**
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**28.959.195.323**	**19.781.903.201**
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**200.752.773.218**	**174.551.509.917**
- Tiền	101.1		200.752.773.218	174.551.509.917
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**229.711.968.541**	**194.333.413.118**
- Tiền	103.1		**229.711.968.541**	194.333.413.118
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Thuyết minh*	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		37.537.772.895.497	24.410.113.678.649
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(37.566.441.509.706)	(24.525.154.210.464)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(28.668.614.209)**	**(115.040.531.815)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**749.146.127.253**	**579.370.935.782**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đâu tư vê giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		744.251.890.253	568.404.624.382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4.894.237.000	10.966.311.400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**720.477.513.044**	**464.330.403.967**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		717.740.821.044	460.621.068.967
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.736.692.000	3.709.335.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		460.775.339.416	941.175.148.643	20.284.215.774	1.527.134.589	36.239.880.506	2.328.522.957	479.532.420.601	975.086.506.192
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		410.000.000.000	802.500.000.000	0	0	0	0	410.000.000.000	802.500.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		410.000.000.000	802.500.000.000			0		410.000.000.000	802.500.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		636.427.420	1.145.472.283	509.044.863		776.174.319		1.145.472.283	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		49.636.890.836	137.027.655.200	19.775.170.911	1.527.134.589	35.463.706.187	2.328.522.957	67.884.927.158	170.162.838.430
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		35.288.982.661	72.570.564.016	12.736.066.066	1.527.134.589	26.922.351.385	2.328.522.957	46.497.914.138	97.164.392.444
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		14.347.908.175	64.457.091.184	7.039.104.845		8.541.354.802		21.387.013.020	72.998.445.986
	Tổng cộng			**460.775.339.416**	**941.175.148.643**	**20.284.215.774**	**1.527.134.589**	**36.239.880.506**	**2.328.522.957**	**479.532.420.601**	**975.086.506.192**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Thùy Dung	Lê Thị Thùy Dung	Trần Anh Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021, sửa đổi ngày 07/10/2021
Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802.500.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 49 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàn để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chinh và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 6 tháng đầu năm 2022 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	178.124.748	15.997.369
Tiền gởi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	229.533.843.793	200.736.775.849
Tiền đang chuyển		
Tiền gởi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gởi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	**229.711.968.541**	**200.752.773.218**

(*) ***Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK***

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	14.044.718.179	2.236.726.943
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	20.988.223	21.099.232
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - SGD 1	38.169.557	38.263.446
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - TPCP	13.283.761	6.742.299
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	14.064.946	162.513.230
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	122.528.616	73.275.578
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	6.652.582	6.711.917
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	9.941.711	151.093.006
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	261.343.470	38.001.688
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	2.152.748	2.348.510
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6% - 7%/năm (tùy hợp đồng); được rút trước hạn	215.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	***229.533.843.793***	***200.736.775.849***

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	***81.770.700***	***7.398.674.315.400***
- Cổ phiếu niêm yết	17.387.900	282.583.665.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	60.980.000	6.585.775.870.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.402.800	520.314.780.400
b. Của nhà đầu tư	***508.508.337***	***25.215.055.606.100***
- Cổ phiếu	345.056.237	7.745.049.495.100
- Trái phiếu	162.810.000	17.468.615.170.000
- Chứng chỉ quỹ	0	0
- Chứng chỉ quỹ ETF	1.700	44.790.000
- Chứng quyền	640.400	1.346.151.000
Tổng	**590.279.037**	**32.613.729.921.500**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	84.690	45.009	229.500
C47	92.667	105.600	92.667	198.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	61.745	31.700	43.583	92.800
CSM	160.049	124.250	160.049	132.300
CSV			197.250.000	170.200.000
CTG	39.884	52.300	39.884	67.800
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DIG	15.075	35.400	15.075	96.700
DXG	179.000.000	97.500.000	125.100	303.300
EIB	140.125.125.100	152.000.288.000		
EVF	131.860.000.000	161.439.500.000	32.860.000.000	92.736.000.000
GMC	92.000	113.500	92.000	133.000
GMD	172.196	468.000	172.196	425.700
HAC		174.300		344.400
HAG	31.501	41.600	31.501	66.500
HAI	52.400	9.720	52.400	32.400
HAS	78.400	75.950	78.400	83.300
HBC	172.215	149.850	172.215	272.250
HHC	27.623.954.115	33.626.000.000	27.632.078.807	30.268.900.000
HPG	355.799	178.400	355.799	371.200
HQC	35.000	19.300	35.000	44.000
HVN	338.932	232.500	777.623.037	796.707.250
IJC	667.000.000	546.000.000		
ITA	53.400	45.780	53.400	99.600
ITD	161.927	69.300	161.927	102.000
KDH	67.396	194.500	67.396	255.000
KMR	18.400	34.640	18.400	79.200
KHP	52.198	52.500	52.198	112.250
LHG	20.200	65.600	20.200	106.000
MBB	425.673	580.800	425.673	693.600
MIC	1.844.700	444.600	1.844.700	433.200
MWG	843.600.000	429.000.000		
NKG	2.960.195.000	2.136.000.000		
PGD	168.500	225.400	168.500	233.800
PNJ	105.642	257.000	105.642	192.400
PTB	436.704	483.200	436.704	594.000
PVD	50.264	49.800	50.264	88.950
PVT	117.434	101.000	117.434	120.500
RDP	76.000	62.000	76.000	103.200
REE	156.883	517.200	156.883	414.600
SBT	57.852	55.950	57.852	77.700
SMC	66.900	54.300	66.900	126.000
STB	2.259.236.826	1.720.193.500	236.826	283.500
STK	53.912	102.400	53.912	113.200
TCM	160.113	465.000	160.113	586.800
TCR	32.800	17.680	32.800	31.200

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
TMS	47.423	242.400	47.423	225.000
TSC	66.000.000	42.900.000		
TSJ	60.265.429.823	87.810.480.000	30.000.000.000	31.950.000.000
TTP	193.200	240.000	193.200	315.000
VCB	42.088	149.600	42.088	157.600
VIC	349.309	220.500	349.309	285.300
VID	33.900	26.430	33.900	35.550
VTB	83.200	89.600	83.200	100.800
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo			10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	**366.856.569.754**	**439.855.015.740**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty TNHH Marcus			125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty Cổ phần ABG Hà Nội			125.000.000.000	125.000.000.000
Tổng	**0**	**0**	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.209.693	796.000	874.249.403	630.910
094C000121	6.670.697.545	240.721.194	6.706.170.376	435.722.475
094C006868	31.850.734		31.850.734	
094C000180	771.702.904	12.600.000	771.702.904	29.400.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	
094C000007	122.615.947	24.250	122.615.947	71.000
094C002739	198.628.781		198.628.781	
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	
094C000555	970.162.075		970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	71.512.600	1.517.075.495	179.338.400
094C009889	5.796.200		5.796.200	
094C002486	763.882.943		763.882.943	
094C001258	60.031.078		60.031.078	
094C004908	858.693.973	515.509.900	858.693.973	858.693.973
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C000140	772.335.847	772.335.847		
094C000848	208.002.317	208.002.317		
094C001002			1.185.162	1.185.162
094C001403	211.031.425	211.031.425		
094C001967	283.858.467	283.858.467		
094C002009			1.079.757	1.079.757
094C003079			37.206.335	37.206.335
094C004309			46.321.650	46.321.650
094C004374	28.479.891	28.479.891	160.161.305	160.161.305
094C004413			176.802.876	176.802.876
094C004414	445.763.679	445.763.679	2.130.669.239	2.130.669.239
094C004430			171.243.680	171.243.680
094C004433			2.817.315	2.817.315
094C004982	2.134.332.974	2.134.332.974	339.774.657	339.774.657
094C004983	11.875.405.933	11.875.405.933	11.899.500.547	11.899.500.547
094C004985	9.935.000.000	9.935.000.000		
094C005018	11.919.456.460	11.919.456.460	11.786.512.931	11.786.512.931
094C005047			19.999.397.640	19.999.397.640
094C005072	276.307	276.307	109.075.246	109.075.246
094C005073	24.779.384	24.779.384	18.239.635	18.239.635
094C005091	235.494.618	235.494.618	235.494.618	235.494.618
094C005095	137.189.795	123.737.360	217.407.816	217.407.816
094C005107	1.842.193.050	1.842.193.050	2.120.922.681	2.120.922.681
094C005117	392.204	392.204	3.018.507	3.018.507
094C005121	243.656.781	243.656.781	2.906.754.857	2.906.754.857
094C005125			19.999.872.165	19.999.872.165
094C005129			719.050.166	719.050.166
094C005132			19.999.662.657	19.999.662.657
094C005144	33.498.490	33.498.490	94.164.924	94.164.924
094C005149	1.836.634.456	1.836.634.456	1.443.225.994	1.443.225.994
094C005150			872.658	872.658
094C005156	24.175.290.473	24.175.290.473	25.828.693.942	25.828.693.942
094C005162	25.941.083.404	25.941.083.404	13.485.427.904	13.485.427.904
094C005164			4.521.274.607	4.521.274.607
094C005168			25.280.948.355	25.280.948.355
094C005170			710.270.627	710.270.627

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005173			19.848.728.508	19.848.728.508
094C005173	19.433.559.922	19.433.559.922		
094C005183	6.115.040.813	6.115.040.813		
094C005191	18.401.185.176	18.401.185.176		
094C005195	3.919.131.510	3.919.131.510		
094C005200	12.000.000.000	12.000.000.000		
094C005989	139.247	139.247	139.247	139.247
094C006383			26.349	26.349
094C006566	100.975.080	100.975.080	100.975.080	100.975.080
094C006677	177.777.296	177.777.296	191.380.351	191.380.351
094C007383	2.040.345	2.040.345		
094C007411			19.627.341	19.627.341
094C007792	1.092.782.634	1.092.782.634	670.956.935	670.956.935
094C007911	204.892.349	204.892.349	190.756.913	190.756.913
094C007988	57.496.921	57.496.921	2.632.652	2.632.652
094C008474	38.199.177	38.199.177	456.505.071	456.505.071
094C008475	13.180.386	13.180.386	4.409.863.724	4.409.863.724
094C008706			1.300.000	1.300.000
094C008887			7.229.562.388	7.229.562.388
094C008887	943.977.721	943.977.721		
094C009060			37.435.886	37.435.886
094C011138	6.684.457.242	6.684.457.242	3.227.985.528	3.227.985.528
094C012929			3.974.688	3.974.688
094C015959	776.084.206	776.084.206	3.577.048.478	3.577.048.478
094C016789	241.811.769	241.811.769		
094C019595	266.826.785	266.826.785	1.094.284.853	1.094.284.853
094C020205	6.490.365.226	6.490.365.226	598.585.930	598.585.930
094C030827	3.120.855.134	3.120.855.134	4.596.379.615	4.596.379.615
094C066688	3.177.682.542	3.177.682.542		
094C066789			433.282.251	433.282.251
094C068328			100.778.407	100.778.407
094C068888	3.373.101.515	3.373.101.515	3.312.858.182	3.312.858.182
094C088095			219.769.168	219.769.168
094C088899	2.676.612.441	2.676.612.441		
094C091989			12.531.347.051	12.531.347.051
094C100065	4.768.305	4.768.305	255.555.769	255.555.769
094C100532	181.999.642	181.999.642	150.569.019	150.569.019
094C100564	7.618.963.100	7.618.963.100		
094C100622			163.519.998	163.519.998
094C100623			734.154.259	734.154.259
094C100627			9.082.472	9.082.472
094C100628			11.079.853.245	11.079.853.245
094C100637	208.491.902	208.491.902	325.918.765	325.918.765
094C100639	11.038.655.128	11.038.655.128		
094C100643	210.647.769	210.647.769	295.726.703	295.726.703
094C100650			7.569.941.157	7.569.941.157
094C100658	182.699.227	182.699.227	1.150.453.720	1.150.453.720
094C100669			5.394.208.947	5.394.208.947
094C100670			121.037.099	121.037.099
094C100680			153.906.255	153.906.255
094C100681	36.554.355	36.554.355	1.969.323.300	1.969.323.300
094C100682	14.299.345.470	14.299.345.470	9.034.097.849	9.034.097.849

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C100686			168.151.755	168.151.755
094C100692			280.615.417	280.615.417
094C100694			404.605.812	404.605.812
094C100706	64.595.809	64.595.809		
094C100709	28.380.809	28.380.809		
094C100713	40.041.194	40.041.194		
094C100718	213.490.369	213.490.369		
094C100720	45.384.018	45.384.018		
094C100721	6.095.413	6.095.413		
094C100722	2.324.543.577	2.324.543.577		
094C100726	7.035.411.637	7.035.411.637		
094C100731	11.530.220	11.530.220		
094C100845	10.653.359.346	10.653.359.346		
094C100916	3.938.375.059	3.938.375.059		
094C100945	4.997.993.228	4.997.993.228		
094C100979	22.703.923	22.703.923		
094C101067	29.523.463	29.523.463	54.103.424	54.103.424
094C101632	1.552.313.176	1.552.313.176		
094C101968			5.445.652.936	5.445.652.936
094C102864	3.787.937.991	3.787.937.991		
094C106123	1.199.410.926	1.199.410.926		
094C108899	754.157.203	754.157.203	1.375.868.324	1.375.868.324
094C110310	215.318.653	215.318.653	262.255.431	262.255.431
094C111229	75.204.533	75.204.533	452.573.736	452.573.736
094C111252	2.184.793.163	2.184.793.163		
094C111369			39.142.802	39.142.802
094C111961	6.180.071.333	6.180.071.333		
094C111985	407.516.830	407.516.830	896.290.705	896.290.705
094C112222	18.266.701	18.266.701	21.304.648	21.304.648
094C116668	34.064.365	34.064.365	84.261.542	84.261.542
094C117385	909.173.881	909.173.881	3.282.554.952	3.282.554.952
094C122126			77.634.216	77.634.216
094C122345	106.401.034	106.401.034		
094C123688			3.491.220	3.491.220
094C123777	1.592.517.794	1.592.517.794	2.862.193.229	2.862.193.229
094C133775	1.737.575.147	1.737.575.147		
094C136688	2.142.099.602	2.142.099.602	2.160.407.710	2.160.407.710
094C138968	193.289.500	193.289.500		
094C139099	206.354.100	206.354.100	1.579.714.952	1.579.714.952
094C139966			37.886.494	37.886.494
094C150838			582.156.626	582.156.626
094C155688			86.415.259	86.415.259
094C155888	4.101.592	4.101.592	291.794.095	291.794.095
094C156920			295.570.870	295.570.870
094C161099			1.109.909.247	1.109.909.247
094C165588	20.000.000.000	20.000.000.000		
094C175175	4.139.316.574	4.139.316.574	4.431.084.577	4.431.084.577
094C182498	3.378.769.925	3.378.769.925	9.779.428.354	9.779.428.354
094C186636			5.072.365.238	5.072.365.238
Cộng Cho vay và phải thu	**310.499.088.359**	**296.432.249.887**	**321.778.079.699**	**308.351.873.935**

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh gía kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	**366.856.569.754**	**439.855.015.740**	**75.004.014.328**	**2.005.568.342**	**439.855.015.740**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**	**64.485.725.969**	**28.634.785**	**165.931.076.750**	
1. Cổ phiếu											
AGR	45.009	84.690	39.681	0	84.690	45.009	229.500	184.491	0	229.500	
C47	92.667	105.600	12.933	0	105.600	92.667	198.400	105.733	0	198.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	61.745	31.700	0	30.045	31.700	43.583	92.800	49.217	0	92.800	
CSM	160.049	124.250	0	35.799	124.250	160.049	132.300	0	27.749	132.300	
CSV			0	0	0	197.250.000	170.200.000	0	27.050.000	170.200.000	
CTG	39.884	52.300	12.416	0	52.300	39.884	67.800	27.916	0	67.800	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DIG	15.075	35.400	20.325	0	35.400	15.075	96.700	81.625	0	96.700	
DXG	179.000.000	97.500.000	0	81.500.000	97.500.000						
EIB	140.125.125.100	152.000.288.000	11.875.162.900	0	152.000.288.000	125.100	303.300	178.200	0	303.300	
EVF	131.860.000.000	161.439.500.000	29.579.500.000	0	161.439.500.000	32.860.000.000	92.736.000.000	59.876.000.000	0	92.736.000.000	
GMC	92.000	113.500	21.500	0	113.500	92.000	133.000	41.000	0	133.000	
GMD	172.196	468.000	295.804	0	468.000	172.196	425.700	253.504	0	425.700	
HAC		174.300	174.300	0	174.300		344.400	344.400	0	344.400	
HAG	31.501	41.600	10.099	0	41.600	31.501	66.500	34.999	0	66.500	
HAI	52.400	9.720	0	42.680	9.720	52.400	32.400	0	20.000	32.400	
HAS	78.400	75.950	0	2.450	75.950	78.400	83.300	4.900	0	83.300	
HBC	172.215	149.850	0	22.365	149.850	172.215	272.250	100.035	0	272.250	
HHC	27.623.954.115	33.626.000.000	6.002.045.885	0	33.626.000.000	27.632.078.807	30.268.900.000	2.636.821.193	0	30.268.900.000	
HPG	355.799	178.400	0	177.399	178.400	355.799	371.200	15.401	0	371.200	
HQC	35.000	19.300	0	15.700	19.300	35.000	44.000	9.000	0	44.000	
HVN	338.932	232.500	0	106.432	232.500	777.623.037	796.707.250	19.084.213	0	796.707.250	
IJC	667.000.000	546.000.000	0	121.000.000	546.000.000						
ITA	53.400	45.780	0	7.620	45.780	53.400	99.600	46.200	0	99.600	
ITD	161.927	69.300	0	92.627	69.300	161.927	102.000	0	59.927	102.000	
KDH	67.396	194.500	127.104	0	194.500	67.396	255.000	187.604	0	255.000	
KMR	18.400	34.640	16.240	0	34.640	18.400	79.200	60.800	0	79.200	
KHP	52.198	52.500	302	0	52.500	52.198	112.250	60.052	0	112.250	
LHG	20.200	65.600	45.400	0	65.600	20.200	106.000	85.800	0	106.000	
MBB	425.673	580.800	155.127	0	580.800	425.673	693.600	267.927	0	693.600	
MIC	1.844.700	444.600	0	1.400.100	444.600	1.844.700	433.200	0	1.411.500	433.200	
MWG	843.600.000	429.000.000	0	414.600.000	429.000.000						
NKG	2.960.195.000	2.136.000.000	0	824.195.000	2.136.000.000						
PGD	168.500	225.400	56.900	0	225.400	168.500	233.800	65.300	0	233.800	
PNJ	105.642	257.000	151.358	0	257.000	105.642	192.400	86.758	0	192.400	
PTB	436.704	483.200	46.496	0	483.200	436.704	594.000	157.296	0	594.000	
PVD	50.264	49.800	0	464	49.800	50.264	88.950	38.686	0	88.950	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh gía kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PVT	117.434	101.000	0	16.434	101.000	117.434	120.500	3.066	0	120.500	
RDP	76.000	62.000	0	14.000	62.000	76.000	103.200	27.200	0	103.200	
REE	156.883	517.200	360.317	0	517.200	156.883	414.600	257.717	0	414.600	
SBT	57.852	55.950	0	1.902	55.950	57.852	77.700	19.848	0	77.700	
SMC	66.900	54.300	0	12.600	54.300	66.900	126.000	59.100	0	126.000	
STB	2.259.236.826	1.720.193.500	0	539.043.326	1.720.193.500	236.826	283.500	46.674	0	283.500	
STK	53.912	102.400	48.488	0	102.400	53.912	113.200	59.288	0	113.200	
TCM	160.113	465.000	304.887	0	465.000	160.113	586.800	426.687	0	586.800	
TCR	32.800	17.680	0	15.120	17.680	32.800	31.200	0	1.600	31.200	
TMS	47.423	242.400	194.977	0	242.400	47.423	225.000	177.577	0	225.000	
TSC	66.000.000	42.900.000	0	23.100.000	42.900.000						
TSJ	60.265.429.823	87.810.480.000	27.545.050.177	0	87.810.480.000	30.000.000.000	31.950.000.000	1.950.000.000	0	31.950.000.000	
TTP	193.200	240.000	46.800	0	240.000	193.200	315.000	121.800	0	315.000	
VCB	42.088	149.600	107.512	0	149.600	42.088	157.600	115.512	0	157.600	
VIC	349.309	220.500	0	128.809	220.500	349.309	285.300	0	64.009	285.300	
VID	33.900	26.430	0	7.470	26.430	33.900	35.550	1.650	0	35.550	
VTB	83.200	89.600	6.400	0	89.600	83.200	100.800	17.600	0	100.800	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo			0	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
CỘNG	**366.856.569.754**	**439.855.015.740**	**75.004.014.328**	**2.005.568.342**	**439.855.015.740**	**101.473.985.566**	**165.931.076.750**	**64.485.725.969**	**28.634.785**	**165.931.076.750**	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.413.693	873.618.493
094C000121	6.429.976.351	6.270.447.901
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	759.102.904	742.302.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.591.697	122.544.947
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.445.562.895	1.337.737.095
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	343.184.073	0
094C103728	9.470.548	9.470.548
094C005095	13.452.435	0
Tổng	**14.066.838.472**	**13.426.205.764**

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7.788.129.269	12.891.143.605
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	310.499.088.359	321.778.079.699
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	99.160.636	104.454.367
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
Trong đó		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	**318.386.378.264**	**334.773.677.671**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Công Nghệ Logic	199.546.160	
Công ty TNHH Richard Moore Associates	85.786.250	
Tổng	**285.332.410**	**0**

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	808.581.453	705.481.472
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	0	87.346.411
Chi phí dụng cụ phân bổ	82.280.623	149.595.211
Cộng	***890.862.076***	***942.423.094***
b. Chi phí trả trước dài hạn	***0***	***0***

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.394.671.622	2.572.912.495
Tiền lãi phân bổ	1.192.408.391	1.192.408.391
Cộng	**4.707.080.013**	**3.885.320.886**

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	***1.160.500.000***	***9.175.544.097***	***10.336.044.097***
2. Số tăng trong kỳ	***0***	***0***	***0***
- Mua sắm mới	0		0
-Tăng khác (phân loại lại)	0		0
3. Số giảm trong kỳ	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	***1.160.500.000***	***9.175.544.097***	***10.336.044.097***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***1.160.500.000***	***7.539.046.337***	***8.699.546.337***
2. Khấu hao trong kỳ		292.916.286	292.916.286
Tăng khác			***0***
3. Giảm trong kỳ	***0***	***0***	***0***
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	***1.160.500.000***	***7.831.962.623***	***8.992.462.623***
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	***0***	***1.636.497.760***	***1.636.497.760***
2. Tại ngày cuối kỳ	***0***	***1.343.581.474***	***1.343.581.474***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**0**	**1.343.581.474**	**1.343.581.474**

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCĐ khác**	**Tổng Cộng**
Số dư đầu năm	***13.087.955.031***	***0***	***13.087.955.031***
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)			0
Số dư cuối kỳ	***13.087.955.031***	***0***	***13.087.955.031***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	***6.090.503.596***	***0***	***6.090.503.596***
- Khấu hao trong kỳ	587.914.590		587.914.590
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	***6.678.418.186***	***0***	***6.678.418.186***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	***6.997.451.435***	***0***	***6.997.451.435***
2. Tại ngày cuối kỳ	***6.409.536.845***	***0***	***6.409.536.845***

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	241.920.650.000	67.088.120.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**241.920.650.000**	**67.088.120.000**

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**1.050.000**	**1.050.000**

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.124.724.600.000	2.417.545.520.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	159.992.600.000	233.620.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.000.000.000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75.000.000.000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17.592.000.000	18.568.000.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	**4.382.309.200.000**	**2.436.347.140.000**

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.508.740.000	166.087.580.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**1.508.740.000**	**166.087.580.000**

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		0
Cộng	**0**	**0**

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	717.740.821.044	744.251.890.253
- Của Nhà đầu tư trong nước	717.740.821.044	744.251.890.253
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.736.692.000	4.894.237.000
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.736.692.000	4.894.237.000
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**720.477.513.044**	**749.146.127.253**

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
Cộng	**0**	**0**

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	886.943.395	861.707.922
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
Phả trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	20.000.000	40.180.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	**906.943.395**	**901.887.922**

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông		
Cộng	**0**	**0**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	33.021.363	214.789.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.090.299.518	4.698.444.735
Thuế thu nhập cá nhân	284.612.712	373.431.541
Các loại thuế khác	2.779.428.665	2.187.010.112
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		0
Cộng	**8.187.362.258**	**7.473.675.917**

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	167.364.071	346.087.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	**167.364.071**	**346.087.000**

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.875.684	20.314.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	**20.875.684**	**20.314.114**

23. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	717.740.821.044	744.251.890.253
1. Của Nhà đầu tư trong nước	717.740.821.044	744.251.890.253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.736.692.000	4.894.237.000
1. Của Nhà đầu tư trong nước	2.736.692.000	4.894.237.000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**720.477.513.044**	**749.146.127.253**

24. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	59.160.636	64.454.367
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	40.000.000	40.000.000
Cộng	**99.160.636**	**104.454.367**

25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*297.455.044.229*	*321.778.079.699*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	4.436.808.721	3.782.891.550
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*13.044.044.130*	*0*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	**314.935.897.080**	**325.560.971.249**

26. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97.164.392.444	72.570.564.016
Lợi nhuận chưa thực hiện	72.998.445.986	64.457.091.184
Cộng	**170.162.838.430**	**137.027.655.200**

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	80.250.000	80.250.000
Cộng	**80.250.000**	**80.250.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					**2.809.540.106**		
Cổ phiếu niêm yết			**3.679.030.000**	**3.347.759.894**	**331.270.106**		
BCM	3.000		225.600.000	212.700.000	12.900.000		
CII	4.000		137.200.000	123.490.920	13.709.080		
CSV	6.000		290.400.000	278.350.000	12.050.000		
DXG	6.000		265.200.000	253.800.000	11.400.000		
HAH	9.000		744.380.000	566.100.000	178.280.000		
HHC	100		9.890.000	8.124.692	1.765.308		
HVN	34.400		801.520.000	777.284.105	24.235.895		
OGC	10.000		104.000.000	91.700.000	12.300.000		
POW	10.000		186.000.000	165.000.000	21.000.000		
SHS	5.000		219.000.000	214.000.000	5.000.000		
TSC	20.000		351.000.000	343.750.000	7.250.000		
TSJ	1.100		31.240.000	24.460.177	6.779.823		
VCI	5.000		313.600.000	289.000.000	24.600.000		
Trái phiếu niêm yết			**2.745.184.820.000**	**2.742.755.550.000**	**2.429.270.000**		
BVDB21093	2.500.000		249.720.000.000	249.562.500.000	157.500.000		
TD1530290	2.000.000		294.742.000.000	294.612.000.000	130.000.000		
TD1722380	1.000.000		104.996.000.000	104.950.000.000	46.000.000		
TD1727397	500.000		64.931.500.000	64.926.000.000	5.500.000		
TD1823088	2.000.000		209.118.000.000	209.052.000.000	66.000.000		
TD1929177	1.330.000		155.143.600.000	155.034.870.000	108.730.000		
TD1929178	1.500.000		189.225.000.000	189.160.500.000	64.500.000		
TD2030011	2.000.000		201.282.000.000	201.212.000.000	70.000.000		
TD2030013	500.000		51.078.500.000	51.039.500.000	39.000.000		
TD2030015	1.000.000		100.628.000.000	100.086.000.000	542.000.000		
TD2030018	2.500.000		252.685.000.000	252.593.000.000	92.000.000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
TD2030135	500.000		48.005.000.000	47.965.000.000	40.000.000		
TD2131013	2.000.000		207.049.000.000	206.925.000.000	124.000.000		
TD2131015	100.000		9.606.500.000	9.281.500.000	325.000.000		
TD2131016	1.000.000		102.236.000.000	102.169.000.000	67.000.000		
TD2131018	3.000.000		302.045.000.000	301.878.000.000	167.000.000		
TD2131019	1.000.000		99.611.000.000	99.562.000.000	49.000.000		
TD2136026	60.000		5.676.720.000	5.422.680.000	254.040.000		
TD2141039	1.000.000		97.406.000.000	97.324.000.000	82.000.000		
Trái phiếu chưa niêm yết			**260.181.890.200**	**260.132.890.200**	**49.000.000**		
VBACLH2229001	1.400		140.076.290.200	140.045.290.200	31.000.000		
BIDH2230004	1.200.000		120.105.600.000	120.087.600.000	18.000.000		
Lỗ bán Tài sản tài chính					**(924.190.918)**		
Cổ phiếu niêm yết							
CII	4.000		116.800.000	123.490.918	(6.690.918)		
Trái phiếu niêm yết			**548.459.000.000**	**549.376.500.000**	**(917.500.000)**		
TD1929175	2.000.000		250.564.000.000	250.680.000.000	(116.000.000)		
TD1929179	500.000		56.701.000.000	56.717.000.000	(16.000.000)		
TD2030020	1.000.000		97.221.000.000	97.732.000.000	(511.000.000)		
TD2035025	1.500.000		143.973.000.000	144.247.500.000	(274.500.000)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.000.000**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**		
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	1.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	0		

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CSV			0	(27.050.000)	27.050.000	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
EIB	140.125.125.100	152.000.288.000	11.875.162.900	178.200	11.874.984.700	
GMD	172.196	468.000	295.804	253.504	42.300	
HHC	27.623.954.115	33.626.000.000	6.002.045.885	2.636.821.193	3.365.224.692	
MIC	1.844.700	444.600	(1.400.100)	(1.411.500)	11.400	
PNJ	105.642	257.000	151.358	86.758	64.600	
REE	156.883	517.200	360.317	257.717	102.600	
TMS	47.423	242.400	194.977	177.577	17.400	
TSJ	60.265.429.823	87.810.480.000	27.545.050.177	1.950.000.000	25.595.050.177	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					***40.862.547.869***	
AGR	45.009	84.690	39.681	184.491	(144.810)	
C47	92.667	105.600	12.933	105.733	(92.800)	
CII	61.745	31.700	(30.045)	49.217	(79.262)	
CSM	160.049	124.250	(35.799)	(27.749)	(8.050)	
CTG	39.884	52.300	12.416	27.916	(15.500)	
DIG	15.075	35.400	20.325	81.625	(61.300)	
DXG	179.000.000	97.500.000	(81.500.000)	0	(81.500.000)	
EVF	131.860.000.000	161.439.500.000	29.579.500.000	59.876.000.000	(30.296.500.000)	
GMC	92.000	113.500	21.500	41.000	(19.500)	
HAC		174.300	174.300	344.400	(170.100)	
HAG	31.501	41.600	10.099	34.999	(24.900)	
HAI	52.400	9.720	(42.680)	(20.000)	(22.680)	
HAS	78.400	75.950	(2.450)	4.900	(7.350)	
HBC	172.215	149.850	(22.365)	100.035	(122.400)	
HPG	355.799	178.400	(177.399)	15.401	(192.800)	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
HQC	35.000	19.300	(15.700)	9.000	(24.700)	
HVN	338.932	232.500	(106.432)	19.084.213	(19.190.645)	
IJC	667.000.000	546.000.000	(121.000.000)	0	(121.000.000)	
ITA	53.400	45.780	(7.620)	46.200	(53.820)	
ITD	161.927	69.300	(92.627)	(59.927)	(32.700)	
KDH	67.396	194.500	127.104	187.604	(60.500)	
KMR	18.400	34.640	16.240	60.800	(44.560)	
KHP	52.198	52.500	302	60.052	(59.750)	
LHG	20.200	65.600	45.400	85.800	(40.400)	
MBB	425.673	580.800	155.127	267.927	(112.800)	
MWG	843.600.000	429.000.000	(414.600.000)	0	(414.600.000)	
NKG	2.960.195.000	2.136.000.000	(824.195.000)	0	(824.195.000)	
PGD	168.500	225.400	56.900	65.300	(8.400)	
PTB	436.704	483.200	46.496	157.296	(110.800)	
PVD	50.264	49.800	(464)	38.686	(39.150)	
PVT	117.434	101.000	(16.434)	3.066	(19.500)	
RDP	76.000	62.000	(14.000)	27.200	(41.200)	
SBT	57.852	55.950	(1.902)	19.848	(21.750)	
SMC	66.900	54.300	(12.600)	59.100	(71.700)	
STB	2.259.236.826	1.720.193.500	(539.043.326)	46.674	(539.090.000)	
STK	53.912	102.400	48.488	59.288	(10.800)	
TCM	160.113	465.000	304.887	426.687	(121.800)	
TCR	32.800	17.680	(15.120)	(1.600)	(13.520)	
TSC	66.000.000	42.900.000	(23.100.000)	0	(23.100.000)	
TTP	193.200	240.000	46.800	121.800	(75.000)	
VCB	42.088	149.600	107.512	115.512	(8.000)	
VIC	349.309	220.500	(128.809)	(64.009)	(64.800)	
VID	33.900	26.430	(7.470)	1.650	(9.120)	
VTB	83.200	89.600	6.400	17.600	(11.200)	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					*(32.321.193.067)*	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.061.150	49.500
Từ tài sản tài chính HTM	11.849.315.068	3.730.630.137
Từ các khoản cho vay	18.288.418.304	10.767.502.160
Từ AFS	0	0
Tổng	**30.143.794.522**	**14.498.181.797**

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	4.602.125	31.879.375
Tổng	**4.602.125**	**31.879.375**

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.677.866.835	4.926.942.577
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	**5.677.866.835**	**4.926.942.577**

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.853.850.427	5.168.871.713
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khc	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.576.216.971	1.084.103.668
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.739.509.692	956.636.513
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	640.632.708	0
Tổng	**10.810.209.798**	**7.209.611.894**

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	293.726.029	4.054.794.523
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	**293.726.029**	**4.054.794.523**

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.898.273.612	2.980.877.151
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	189.446.000	174.461.750
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	85.419.701	89.781.492
Chi phí công cụ, dụng cụ	152.992.145	193.099.881

Chi phí khấu hao TSCĐ	35.286.606	35.286.606
Chi phí thuế, phí và lệ phí	133.422.272	141.037.065
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.230.231.852	2.898.566.045
Chi phí khác	535.489.494	279.071.786
Tổng	**8.260.561.682**	**6.792.181.776**

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập khác	0	
Tổng	**0**	**0**

1.10. **Chi phí khác**

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí khác	0	0
Tổng	**0**	**0**

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.862.537.321	3.227.228.538
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng	**6.862.537.321**	**3.227.228.538**

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

4. Kết quả đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021 :

4.1 Hệ thống văn bản pháp lý của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng :

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Tờ trình số 09/2021/TTr-HĐQT-VFS ngày 12/03/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 129/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/08/2021;
- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 1008/2021/TB-VFS ngày 10/08/2021;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 11/05/2021 về việc thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt tăng vốn, thông qua danh sách cổ đông dự kiến tham gia mua cổ phiếu riêng lẻ và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán;
- Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 0510/2021/VFS-BC ngày 05/10/2021;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 5975/UBCK-QLKD ngày 06/10/2021 về việc báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;

- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 07/10/2021 thông qua kết quả phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2021 và điều chỉnh Giấy phép; Sửa đổi điều lệ Công ty theo mức vốn điều lệ mới; Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung đối với cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;

- Tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt liên quan tới việc phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2021.

4.2 Thông tin về cổ phiếu phát hành

Nội dung		**Thông tin**
Tên cổ phiếu chào bán	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt
Loại cổ phiếu	:	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	:	10.000 VND / cổ phiếu
Tổng lượng cổ phiếu phát hành	:	39.250.000 cổ phiếu
Giá chào bán	:	10.000 VND / cổ phiếu + Giá chào bán ra công chúng : 10.000 VND / cổ phiếu. + Giá chào bán đối với cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không chào bán hết : 10.000 VND / cổ phiếu.
Tổng vốn huy động dự kiến	:	392.500.000.000 VND
Phương thức phát hành	:	+ Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng : 10.250.000 cổ phiếu; + Chào bán thêm cổ phiếu riêng lẻ : 29.000.000 cổ phiếu.
Phương thức phân phối	:	+ Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu; + Chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp
Điều kiện chuyển nhượng	:	Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Ngày bắt đầu chào bán	:	06/09/2021
Ngày hoàn thành đợt chào bán	:	05/10/2021
Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu	:	từ 27/09/2021 đến 05/10/2021

4.3 Kết quả chào bán

Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng :

+ Chào bán cho cổ đông hiện hữu

Giá chào bán : 10.000 VND / cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 10.250.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 9.808.066 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 9.808.066 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 292 người
Số nhà đầu tư được phân phối : 292 người

+ Xử lý cổ phiếu không phân phối hết :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 441.934 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 01 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 01 người (thuộc danh sách 292 người)

Chào bán cổ phiếu riêng lẻ :

+ Chào bán cho nhà đầu tư chuyên nghiệp :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 29.000.000 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 08 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 08 người (thuộc danh sách 292 người)

4.4 Kết quả phát hành

Tổng số cổ phiếu phát hành: 39.250.000 cổ phiếu - chiếm 100% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Giá chào bán: 10.000 VND / cổ phiếu

Tổng Số tiền thu được: 392.500.000.000 đồng

Bao gồm :

Ngày nộp tiền	**Số cổ phần mua**	**Số tiền nộp**
27/09/2021	4.287.500	42.875.000.000 VND
27/09/2021	487.500	4.875.000.000 VND
27/09/2021	475.000	4.750.000.000 VND
04/10/2021	4.558.066	45.580.660.000 VND

Ngày nộp tiền	Số cổ phần mua	Số tiền nộp	
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000	VND
05/10/2021	441.934	4.419.340.000	VND
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000	VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000	VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000	VND
Cộng	**39.250.000**	**392.500.000.000**	**VND**

Ghi chú :

Tiền được chuyển từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh tại TP. HCM và tiền thu được từ các cổ đông nộp trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tài khoản phong tỏa) của Công ty.

5. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 410 tỉ đồng lên 802,5 tỉ đồng

Ngày	Nội dung	Số tiền (VND)	
		Kế hoạch	Thực tế
I. Tăng vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán :		**292.500.000.000**	**292.500.000.000**
1.	***Đầu tư cổ phiếu***	***47.500.000.000***	***47.500.000.000***
19/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		10.440.000.000
08/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		30.000.000.000
17/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		1.400.000.000
25/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		300.000.000
26/01/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		50.000.000
24/02/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		146.800.000
28/02/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		253.800.000
03/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		156.000.000
21/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		85.500.000
22/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		322.000.000
23/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		597.250.000
24/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		83.750.000
29/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		451.500.000
31/03/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		160.250.000
12/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		147.800.000
18/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		474.445.000
19/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		506.250.000
20/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		139.500.000
21/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		104.250.000
22/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		188.750.000
25/04/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		486.250.000
06/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		262.000.000
09/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		670.800.000
18/05/2022	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		73.105.000
2.	***Đầu tư trái phiếu***	***245.000.000.000***	***245.000.000.000***
07/10/2021	Mua trái phiếu MACCH2124001 theo Hợp đồng 07102021HDDMTPVFS.MARCUS ngày 07.10.2021		120.000.000.000
08/10/2021	Mua trái phiếu ABGCH2124001 theo Hợp đồng 08102021HDDMTPVFS-ABG ngày 08.10.2021		125.000.000.000
II. Tăng vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ :		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
08/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		11.162.717.332
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		14.524.648.467
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		15.000.000.000
28/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		1.346.993.859
01/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		25.640.342
30/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê : 21.063.716.763 đồng		20.000.000.000
06/12/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê : 65.000.000.000 đồng		37.940.000.000
	Cộng	**392.500.000.000**	**392.500.000.000**

(*) Ghi chú : Ngày 20/10/2021 Công ty đã chuyển số tiền 110.000.000.000 VND từ tài khoản phong tỏa tăng vốn để thực hiện Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 158/2021/EVNFC-VFS/TGCKH. Số tiền này được rút ra từng lần theo nhu cầu của Công ty và sử dụng theo thực tế đã được ghi nhận.

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2022 : không.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Kỳ này
Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác	2.119.051.936
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Trần Anh Thắng	34.333.336
Nguyễn Thế Anh	34.333.336
Đào Đức Anh	34.333.336
Phan Thành Đạt	34.333.336
Nguyễn Thị Thu Bình	34.333.336
BAN KIỂM SOÁT	
Trần Văn Dương	34.333.336
Trương Văn Tiến	14.333.332
Trịnh Thị Lan	20.999.998
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	
Trần Anh Thắng	574.225.426
Nguyễn Thị Thu Bình	488.240.948
BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH	
Nguyễn Thị Thu Hằng	549.461.066
Nguyễn Tài Vinh	265.791.150

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số tiền*
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	Phí giao dịch	414.000
		Thu phí giao dịch	414.000
		Bán 20.000 cổ phiếu	
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch	196.825.795
		Thu phí giao dịch	196.825.795
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	27.819.000
		Thu phí giao dịch	27.819.000
		Bán 1.995.000 cổ phiếu	
Phan Thành Đạt	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	2.466.000
		Thu phí giao dịch	2.466.000
		Mua 600.000 cổ phiếu	
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phí giao dịch	6.473.250
		Thu phí giao dịch	6.473.250
		Bán 1.575.000 cổ phiếu	
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Phí giao dịch	25.875.000
		Thu phí giao dịch	25.875.000
		Bán 1.875.000 cổ phiếu	
Trịnh Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	8.770.550
		Thu phí giao dịch	8.770.550
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	61.650
		Thu phí giao dịch	61.650
		Mua 15.000 cổ phiếu	
Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chi nhánh	Phí giao dịch	9.196.125
		Thu phí giao dịch	9.196.125
		Bán 2.237.500 cổ phiếu	
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Phí giao dịch	1.150.800
		Thu phí giao dịch	1.150.800
		Mua 280.000 cổ phiếu	
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch	114.850
		Thu phí giao dịch	114.850
Công ty Cổ phần Amber Capital Holdings	Người có liên quan của VFS, Bên liên quan của Phó Chủ tịch TT HĐQT	Phí giao dịch	43.083.708
		Thu phí giao dịch	43.083.708
		Mua 8.800.000 cổ phiếu	

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2022 : không có

2.4 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	720.477.513.044	749.146.127.253
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tổng	**720.477.513.044**	**749.146.127.253**

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2022 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Lê Thị Thùy Dung	**Lê Thị Thùy Dung**	**Trần Anh Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt 35,46 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2021 là 19,78 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch tăng 79,33% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng 50,10 tỷ đồng, chủ yếu do chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 29,52 tỷ đồng, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ tới khi đáo hạn tăng gần 8,12 tỷ đồng, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 7,52 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động môi giới tăng 6,52 tỷ đồng. Trong khi đó lãi bán các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 1,67 tỷ đồng, doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cũng giảm 0,64 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng thêm từ phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng từ cuối năm 2021 đã bắt đầu được hấp thu vào hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng nhẹ 0,75 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 3,76 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2021.
- Chi phí hoạt động tăng 33,82 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ chênh lệch giảm đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 28,02 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi tăng 1,29 tỷ đồng, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 0,92 tỷ đồng đến từ diễn biến bất lợi của Thị trường chứng khoán Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2022.
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng 1,47 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 3,64 tỷ đồng.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT